

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM CỬU LONG
PHARIMEXCO**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VPC
PHARIMEXCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO KỲ 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2016

- Địa chỉ : 150 Đường 14/9, Phường 5, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại : 070 3822533 070 3822779 Fax : 070 3822129 070 3895238
- Website : www.pharimexco.com.vn E-mail : pharimexco@hcm.vnn.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÍ I NĂM 2016**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ I		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	182.532.628.931	145.291.482.859	182.532.628.931	145.291.482.859
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.1	4.220.902.124	1.455.623.473	4.220.902.124	1.455.623.473
Doanh thu thuần	10	5.1	178.311.726.807	143.835.859.386	178.311.726.807	143.835.859.386
Giá vốn hàng bán	11	5.2	122.892.228.301	102.104.368.275	122.892.228.301	102.104.368.275
Lợi nhuận gộp	20		55.419.498.506	41.731.491.111	55.419.498.506	41.731.491.111
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	2.762.467.547	15.928.306	2.762.467.547	15.928.306
Chi phí tài chính	22	5.4	2.468.122.196	3.362.987.332	2.468.122.196	3.362.987.332
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		2.252.622.139	3.166.609.227	2.252.622.139	3.166.609.227
Chi phí bán hàng	24	5.5	19.123.458.738	12.614.512.201	19.123.458.738	12.614.512.201
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	11.229.230.414	7.991.772.219	11.229.230.414	7.991.772.219
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		25.361.154.705	17.778.147.665	25.361.154.705	17.778.147.665
Thu nhập khác	31	5.7	537.558.960	55.245.848	537.558.960	55.245.848
Chi phí khác	32	5.8	12.638.963	4.570.624	12.638.963	4.570.624
Lợi nhuận khác	40		524.919.997	50.675.224	524.919.997	50.675.224
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.886.074.702	17.828.822.889	25.886.074.702	17.828.822.889
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(6.047.915.465)	(4.138.852.514)	(6.047.915.465)	(4.138.852.514)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		536.561.097	(1.092.727.337)	536.561.097	(1.092.727.337)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.374.720.334	12.597.243.038	20.374.720.334	12.597.243.038
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			20.374.720.334	12.597.243.038	20.374.720.334	12.597.243.038
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.5	1.013	1.271	1.013	1.271

TỔNG GIÁM ĐỐC

LƯƠNG VĂN HÓA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN HUỆ NGA

Vinh Long, ngày 18 tháng 04 năm 2016
LẬP BẢNG

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		585.509.941.617	586.159.183.855
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	8.674.136.623	13.248.702.947
Tiền	111		8.674.136.623	13.248.702.947
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		200.000.000.000	200.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		200.000.000.000	200.000.000.000
Các khoản phải thu	130	4.2	200.087.404.261	172.370.117.912
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		217.546.909.133	188.849.214.877
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.664.414.909	8.679.047.632
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.3	15.361.721.435	14.337.489.119
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(39.485.641.216)	(39.495.633.716)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	4.4	173.330.130.968	197.756.278.329
Hàng tồn kho	141		179.146.393.108	203.572.540.469
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.816.262.140)	(5.816.262.140)
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.418.269.765	2.784.084.667
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.380.350.619	1.942.711.812
Thuế GTGT được khấu trừ	152		538.671.331	456.966.842
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		499.247.815	384.406.013
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		194.502.171.786	194.464.631.490
Các khoản phải thu dài hạn	210		120.000.000	120.000.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		120.000.000	120.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		185.175.543.060	185.397.788.755
Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	164.716.489.234	164.923.538.369
Nguyên giá	222		448.981.288.228	444.269.453.137
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(284.264.798.994)	(279.345.914.768)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.7	20.459.053.826	20.474.250.386
Nguyên giá	228		20.721.009.227	20.721.009.227
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(261.955.401)	(246.758.841)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		84.458.000	84.458.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.5	84.458.000	84.458.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		9.122.170.726	8.862.384.735
Chi phí trả trước dài hạn	261		5.127.898.209	5.404.673.314
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.15	3.994.272.517	3.457.711.421
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		780.012.113.403	780.623.815.345

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		193.138.993.090	213.125.415.366
Nợ ngắn hạn	310		184.295.829.414	206.411.992.165
Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	4.10	21.732.380.122	31.226.695.262
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		550.132.227	640.349.291
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	8.138.550.747	8.605.495.665
Phải trả người lao động	314		8.078.043.748	11.161.992.325
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	13.799.188.879	6.723.067.356
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	836.795.726	687.694.502
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.9	128.993.444.445	145.803.655.507
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		2.167.293.520	1.563.042.257
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		8.843.163.676	6.713.423.201
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		3.983.600.606	4.346.223.796
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4.859.563.070	2.367.199.405
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2016	Quý 1/2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.886.074.702	17.828.822.889
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ	02		4.934.080.786	5.068.988.987
- Các khoản dự phòng	03		9.992.500	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.762.467.547)	(15.928.306)
- Chi phí lãi vay	06		2.252.622.139	3.166.609.227
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30.320.302.580	26.048.492.797
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(27.923.825.139)	89.229.185
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		24.426.147.362	23.536.514.189
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(5.095.417.063)	(13.146.182.112)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(160.863.702)	(1.732.124.954)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.252.622.139)	(3.166.609.227)
- Tiền thuế TNDN đã nộp	15		(7.225.324.545)	(2.149.967.030)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(395.748.737)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.692.648.617	29.479.352.848
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.711.835.091)	(697.529.000)

2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.762.467.547	15.928.306
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.949.367.544)	(681.600.694)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	113.250.192.246	96.880.766.481
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(127.568.039.643)	(140.573.058.161)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.317.847.397)	(43.692.291.680)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(4.574.566.324)	(14.894.539.526)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.248.702.947	18.363.025.964
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	8.674.136.623	3.468.486.438

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG



LƯƠNG VĂN HÓA

TRẦN HUỆ NGÀ

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 09 tháng 8 năm 2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long và được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 54.0.3.000021 (số mới 1500202535) ngày 9 tháng 11 năm 2004 và thay đổi lần 13 ngày 07 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DCL theo quyết định số 104/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 3 tháng 09 năm 2008.

Văn phòng và Nhà máy của Công ty được đặt tại số 150, đường 14/09, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Trong năm 2016, hoạt động chính của nhóm Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bảo chế khác.

Công ty có 15 chi nhánh bán hàng hạch toán phụ thuộc được đặt tại tỉnh Vĩnh Long và các tỉnh thành khác.

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty có 3 công ty con.

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2016, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty và các Công ty con gọi tắt là "nhóm Công ty" là 922 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1. Chuẩn mực, chế độ kế toán, năm tài chính và đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Năm tài chính của Nhóm Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty trên phương diện tài chính và chính sách hoạt động, thường được thể hiện qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày việc kiểm soát được chuyển giao cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty. Các điều chỉnh được thực hiện đối với trường hợp chính sách kế toán có điểm khác biệt để đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con với Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất.

Lợi ích của các nhà đầu tư khác trong tổng vốn chủ sở hữu tại các công ty con cũng như trong kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2016 được phản ánh trên khoản mục "Lợi ích của cổ đông

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỪU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

thiểu số” trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con như sau:

	Địa chỉ	Tình trạng hoạt động	Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty mẹ (VND)		Tỷ lệ cổ phần do công ty mẹ nắm giữ	
			31/03/2016	01/01/2016	31/03/2016	01/01/2016
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế	Số 11 đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthaboury, Lào	Đang hoạt động	1.007.810.725	1.007.810.725	51%	51%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	số 56-58 đường 3/2, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Đang hoạt động	100.000.000	100.000.000	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn	số 13 Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	Đang hoạt động	-	-	-	-
			1.107.810.725	1.107.810.725		

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau :

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :
 - * Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn : tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.
 - * Đối với các khoản phải trả dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Trong năm tài chính năm 2016, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn trong Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10	năm
Máy móc thiết bị	05 - 25	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

3.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá gốc là toàn bộ chi phí mà Công ty chi trả để có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao theo quy định hiện hành.

3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí thuê nhà, thuê kho chờ phân bổ.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.10 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ Luật Lao động.

3.12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

3.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Công ty áp dụng : Thuế suất thuế TNDN là 20%.

3.14 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ	331.270.984	534.934.599
- VND	331.270.984	534.934.599
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.342.865.639	12.713.768.348
- VND	8.040.038.409	12.566.428.290
- Ngoại tệ	302.827.230	147.340.058
	8.674.136.623	13.248.702.947

4.2 Các khoản phải thu của khách hàng

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	217.546.909.133	188.849.214.877
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn(i)	16.473.458.679	16.473.458.679
Phải thu khách hàng khác	201.073.450.457	172.375.756.198
Cộng	217.546.909.133	188.849.214.877

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	33.535.024.211	33.545.016.711
Dự phòng cho các khoản trả trước người bán	511.048.412	511.048.412
Dự phòng cho phải thu ngắn hạn khác	5.439.568.593	5.439.568.593
Cộng	39.485.641.216	39.495.633.716

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau :

	Số kỳ này (từ 01/01 đến 31/03/2016) VND	Số kỳ trước (từ 01/01 đến 31/12/2015) VND
Số dư đầu kỳ	39.495.633.716	52.350.996.899
Trích dự phòng trong kỳ	-	15.212.032.125
Hoàn nhập trong kỳ	(9.992.500)	(3.315.193.632)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

Xử lý nợ khó đòi trong kỳ	-	(24.752.201.676)
Số dư cuối kỳ	39.485.641.216	39.495.633.716

4.3 Phải thu khác

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng VND	Giá trị	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	15.361.721.435	(5.439.568.593)	14.337.489.119	(5.439.568.593)
Phải thu về cổ phần hóa	57.400.000	-	57.400.000	-
Phải thu người lao động	5.576.334.287	(710.286.453)	4.152.318.688	(710.286.453)
Ký cược, ký quỹ	24.790.320	-	24.790.320	-
Phải thu khác	9.703.196.828	(4.729.282.140)	10.102.980.111	(4.729.282.140)
b. Dài hạn	120.000.000	-	120.000.000	-
Cộng	15.481.721.435	(5.439.568.593)	14.457.489.119	(5.439.568.593)

4.4 Hàng tồn kho

	31/03/2016	31/03/2016	01/01/2016	01/01/2016
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường			10.523.831.370	
Nguyên liệu, vật liệu	72.726.687.452	888.418.782	68.694.132.199	888.418.782
Công cụ, dụng cụ	5.420.635.889	-	5.418.565.219	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.598.913.539	-	14.358.709.069	-
Thành phẩm	84.676.383.739	4.680.787.811	99.769.607.774	4.680.787.811
Hàng hóa	3.723.275.867	247.055.547	4.147.256.702	247.055.547
Hàng gửi đi bán	496.622	-	660.438.136	-
Cộng	179.146.393.108	5.816.262.140	203.572.540.469	5.816.262.140

Tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau :

	Số kỳ này (từ 01/01 đến 31/03/2016) VND	Số kỳ trước (từ 01/01 đến 31/12/2015) VND
Số dư đầu kỳ	5.816.262.140	11.802.550.725
Trích dự phòng trong kỳ	-	1.492.310.425
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(1.749.161.941)
Xử lý dự phòng hàng tồn kho trong kỳ	-	(5.729.437.069)
Số dư cuối kỳ	5.816.262.140	5.816.262.140

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm khác	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Chi phí chuyên gia kiểm định NM theo tiêu chuẩn EU-GMP, phí xây dựng thương hiệu	84.458.000	-	-	84.458.000
	84.458.000	-	-	84.458.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

4.6 Tăng giảm tài sản tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2016	87.839.061.850	333.983.185.127	20.763.453.578	1.585.227.127	98.525.455	444.269.453.137
- Mua trong năm	-	4.427.447.724	-	284.387.367	-	4.711.835.091
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2016	87.839.061.850	338.410.632.851	20.763.453.578	1.869.614.494	98.525.455	448.981.288.228
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2016	30.214.978.464	239.368.890.307	8.449.250.477	1.266.390.030	46.405.490	279.345.914.768
- Khấu hao trong năm	723.966.766	3.676.068.256	497.094.356	21.754.848	-	4.918.884.226
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2016	30.938.945.230	243.044.958.563	8.946.344.833	1.288.144.878	46.405.490	284.264.798.994
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	57.624.083.386	94.614.294.820	12.314.203.101	318.837.097	52.119.965	164.923.538.369
Tại ngày 31/03/2016	56.900.116.620	95.365.674.288	11.817.108.745	581.469.616	52.119.965	164.716.489.234

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 với giá trị là: 85.621.630.673 VND (tại ngày 31/12/2015 là 86.401.379.151 VND).

Như trình bày tại thuyết minh số 4.10, Công ty đã thế chấp nhà xưởng và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 125.384.383.629 VND (tại ngày 31/12/2015 là 85.305.191.920 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỪU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

4.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2016	20.151.092.527	569.916.700	20.721.009.227
- Tăng trong năm do phân loại lại	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2016	20.151.092.527	569.916.700	20.721.009.227
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2016	-	246.758.841	246.758.841
- Khấu hao trong năm	-	15.196.560	15.196.560
Số dư tại ngày 31/03/2016	-	261.955.401	261.955.401
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	20.151.092.527	323.157.859	20.474.250.386
Tại ngày 31/03/2016	20.151.092.527	307.961.299	20.459.053.826

Như trình bày tại thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất với nguyên giá tại ngày 31/03/2016 là 3.146.955.000 VND (ngày 31/12/2015 là 11.973.503.400 VND) để đảm bảo các khoản tiền vay ngân hàng.

4.8 Chi phí trả trước

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
a/ Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.975.130.619	1.488.959.392
Chi phí thuê kho, thuê bằng dược sĩ	405.220.000	453.752.420
	2.380.350.619	1.942.711.812
b/ Dài hạn		
Chi phí bảo trì cải tạo nhà máy, vật tư sử dụng trên 1 năm	5.127.898.209	5.404.673.314
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
	5.127.898.209	5.404.673.314

4.9 Vay và nợ thuê tài chính

	Số dư đầu năm VND	Có khả năng trả nợ	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số dư cuối năm VND	Có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng	145.803.655.507	145.803.655.507	110.757.828.581	127.568.039.343	128.993.444.445	128.993.444.445
- NH BIDV VL	111.535.374.517	111.535.374.517	38.230.399.211	102.520.829.875	47.244.943.853	47.244.943.853
- NH VCB VL	12.607.402.813	12.607.402.813	54.233.515.935	7.871.028.076	58.969.890.672	58.969.890.672
- NH Quân đội Cần Thơ	20.477.278.475	20.477.278.475	18.293.913.435	16.909.802.615	21.861.389.295	21.861.389.295
- Vay dài hạn đến hạn trả	1.183.599.702	1.183.599.702	-	266.378.777	917.220.625	917.220.625
Vay dài hạn	2.367.199.405	2.367.199.405	2.492.363.665	-	4.859.563.070	4.859.563.070
- NH BIDV VL	368.166.795	368.166.795	708.500.465	-	1.076.667.260	1.076.667.260
- NH Shinhan	1.999.032.610	1.999.032.610	1.783.863.200	-	3.782.895.810	3.782.895.810

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2016, chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Hạn mức tín dụng	lãi suất vay/năm	Bảo đảm vay	Số dư ngày 31/03/16
	VND			Tương đương VND
BIDV - CN Vĩnh Long	300.000.000.000	6.05% (kỳ hạn 5 tháng)	Thế chấp nhà máy Capsule, các khoản phải thu, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng Thế chấp quyền sử dụng đất Tín chấp	47.244.943.853
VCB - CN Vĩnh Long MB - CN Cần Thơ	100.000.000.000 30.000.000.000	5.3% (kỳ hạn 4 tháng) 5.3% (kỳ hạn 4 tháng)		58.969.890.672 21.861.389.295
				128.076.223.820

4.10 Phải trả người bán

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Cty TNHH TM SX Oai Hùng TPHCM	1.553.912.281	5.081.521.160
Phải trả các đối tượng khác	20.178.467.841	26.145.174.102
Tổng cộng	21.732.380.122	31.226.695.262

4.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải thu

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Thuế nhập khẩu nộp thừa	364.842.355	339.784.778
Thuế TNDN nộp thừa	39.642.858	42.022.625
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	94.762.602	2.598.610
	499.247.815	384.406.013

b. Phải nộp

	Số dư đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	1.327.541.321	7.382.709.267	7.166.840.052	1.543.410.536
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	53.755.652	-	53.755.652	-
Tiền thuê đất	-	575.000.000	26.269.635	548.730.365
Tiền thu nhập doanh nghiệp	7.224.198.692	6.045.535.699	7.225.324.545	6.044.409.846
Các loại thuế khác	-	44.306.406	42.306.406	2.000.000
	8.605.495.665	14.047.551.372	14.514.496.290	8.138.550.747

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

4.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí lãi vay	136.562.851	136.562.851
Chi phí hỗ trợ bán hàng	10.212.444.437	6.012.522.505
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	-	95.000.000
Chi phí phải trả khác	3.450.181.591	478.982.000
	<u>13.799.188.879</u>	<u>6.723.067.356</u>

4.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác

a. Ngắn hạn

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	165.325.508	165.325.508
Kinh phí công đoàn	20.153.444	53.211.581
Bảo hiểm xã hội	54.928.378	17.958.917
Bảo hiểm y tế	-	254.259
Bảo hiểm thất nghiệp	-	262.311
Phải trả khác	596.388.396	450.681.926
	<u>836.795.726</u>	<u>687.694.502</u>

b. Dài hạn

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
- Các khoản phải trả phải nộp khác	3.983.600.606	4.346.223.796
Cộng	3.983.600.606	4.346.223.796

4.15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí phải trả	2.724.211.700	2.009.091.571
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	796.720.121	956.169.235
Lợi nhuận chưa thực hiện	674.902.841	714.168.975
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào	(201.562.145)	(221.718.360)
Công ty con	<u>3.994.272.517</u>	<u>3.457.711.421</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

4.16 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Nguồn vốn ĐTXBCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	99.136.920.000	110.087.161.661	9.017.858.890	-	47.918.109.402	7.715.878.889	31.727.178.392	-	20.166.850	305.623.274.084
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	60.620.421.134	(280.568)	-	60.620.140.566
Phân loại theo thông ty 200 trong năm	-	-	-	-	7.715.878.889	(7.715.878.889)	1.221.927.717	(1.221.927.717)	-	-
Tăng vốn trong năm	102.052.680.000	101.323.764.420	-	-	-	-	-	-	-	203.376.444.420
Giảm khác	-	(121.459.091)	-	-	-	-	-	-	-	(121.459.091)
Trích quỹ phúc lợi trong năm	-	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	-	(2.000.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2016	201.189.600.000	211.289.466.990	9.017.858.890	-	55.633.988.291	-	91.569.527.243	(1.222.208.285)	20.166.850	567.498.399.979
Chênh lệch tỷ giá tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân loại theo thông ty 200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	20.374.720.334	-	-	20.374.720.334
Chênh lệch tỷ giá giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng PL	-	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	-	-	(1.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2016	201.189.600.000	211.289.466.990	9.017.858.890	-	55.633.988.291	-	110.944.247.577	(1.222.208.285)	20.166.850	586.873.120.313

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu, chia lợi nhuận

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Vốn góp đầu năm	201.189.600.000	201.189.600.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	201.189.600.000	201.189.600.000

Cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông

	31/03/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.118.960	20.118.960
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.118.960	20.118.960
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.118.960	20.118.960
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	10.000 VND

Cổ phiếu ưu đãi: Không có

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
1/ Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán thành phẩm	179.189.881.531	134.731.087.701
- Doanh thu bán hàng hóa	3.342.747.400	10.474.608.399
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	85.786.759
	182.532.628.931	145.291.482.859
2/ Các khoản giảm trừ doanh thu :	(4.220.902.124)	(1.455.623.473)
- Giảm giá hàng bán	(1.184.350)	
- Hàng bán bị trả lại	(1.255.292.077)	(1.455.623.473)
- Chiết khấu thương mại	(2.964.425.697)	
Doanh thu thuần	178.311.726.807	143.835.859.386

5.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	119.958.636.384	93.091.593.274
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.933.591.917	9.012.775.001
Giá vốn hàng hóa dịch vụ	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	122.892.228.301	102.104.368.275

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

5.3	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
	Lãi tiền gửi ngân hàng	2.527.245.335	5.252.626
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	235.222.212	10.675.680
	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
		2.762.467.547	15.928.306
5.4	Chi phí hoạt động tài chính	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
	Chi phí lãi vay	2.252.622.139	3.166.609.227
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	215.500.057	196.378.105
	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
	Chi phí hoạt động tài chính khác	-	-
		2.468.122.196	3.362.987.332
5.5	Chi phí bán hàng	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
	Chi phí nhân viên bán hàng	6.848.921.984	5.606.333.689
	Chi phí đồ dùng văn phòng	7.446.450	133.294.649
	Chi phí khấu hao	465.038.978	336.830.706
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.644.712.702	6.120.121.895
	Chi phí bằng tiền khác	1.157.338.624	417.931.262
		19.123.458.738	12.614.512.201
5.6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
	Chi phí nhân viên quản lý	4.336.005.037	4.590.760.992
	Chi phí đồ dùng văn phòng	19.319.797	42.047.849
	Chi phí khấu hao	248.996.524	188.144.019
	Chi phí dự phòng	-	-
	Chi trợ cấp thôi việc	-	681.452.498
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	625.174.513	807.407.583
	Chi phí bằng tiền khác	5.999.734.543	1.681.959.278
		11.229.230.414	7.991.772.219
5.7	Thu nhập khác	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
	Thu nhập từ cho thuê văn phòng	6.000.000	-
	Thu nhập từ bán phế liệu	-	14.668.185
	Thu nhập từ xử lý các khoản nợ phải trả	-	-
	Thanh lý tài sản	-	-
	Thu nhập khác	531.558.960	40.577.663
		537.558.960	55.245.848

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

5.8 Chi phí khác

	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
Chi phí xử lý các khoản nợ phải thu	-	-
Chi phí khác	12.638.963	4.570.628
	12.638.963	4.570.628

5.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.704.587.239	71.590.311.391
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.933.591.917	9.012.775.001
Chi phí nhân công	21.366.735.461	16.452.846.345
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.934.080.786	5.053.792.427
Chi phí bằng tiền khác	26.674.811.995	14.561.205.635
	143.613.807.398	116.670.930.799

5.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.047.915.465	4.138.852.514
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(536.561.097)	1.092.727.337
	5.511.354.368	5.231.579.851

5.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.374.720.334	12.597.243.038
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.118.960CP	9.913.692 CP
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.013VND/CP	1.271 VND/CP

6. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của nhóm Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng nhóm Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh

và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Nhóm Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là ngành dược phẩm và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

7. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Nhóm Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng nhóm Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Nhóm Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Nhóm Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty.

Tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Nhóm Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Nhóm Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Nhóm Công ty liên quan đến các khoản vay.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	145.803.655.507	2.367.199.405	148.170.854.912
Phải trả người bán	31.677.377.188	-	31.677.377.188
Chi phí phải trả và phải nộp khác	6.723.067.356	-	6.723.067.356
Cộng	184.204.100.051	2.367.199.405	186.571.299.456
31/03/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	128.993.444.445	4.859.563.070	133.853.007.515
Phải trả người bán	22.328.768.518	-	22.328.768.518
Chi phí phải trả và phải nộp khác	13.799.188.879	-	13.799.188.879
Cộng	165.121.401.842	4.859.563.070	169.980.964.912

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Nhóm Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.248.702.947	-	13.248.702.947
Phải thu khách hàng và phải thu khác	160.760.086.457	120.000.000	160.880.086.457
Đầu tư tài chính ngắn hạn	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Cộng	374.008.789.404	120.000.000	374.128.789.404

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

31/03/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.674.136.623	-	8.674.136.623
Phải thu khách hàng và phải thu khác	185.662.625.313	120.000.000	185.782.625.313
Đầu tư tài chính ngắn hạn	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Cộng	394.336.761.936	120.000.000	394.456.761.936

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng khoản phải thu, hàng tồn kho và nhà xưởng, máy móc làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ Ngân hàng.

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31/03/2016

8. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.674.136.623	13.248.702.947	8.674.136.623	13.248.702.947
Phải thu khách hàng và phải thu khác	185.782.625.313	160.880.086.457	185.782.625.313	160.880.086.457
Đầu tư tài chính ngắn hạn	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	394.456.761.936	374.128.789.404	394.456.761.936	374.128.789.404
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	133.853.007.515	148.170.854.912	133.853.007.515	148.170.854.912
Phải trả người bán	22.328.768.518	31.677.377.188	22.328.768.518	31.677.377.188
Chi phí phải trả và phải trả khác	13.799.188.879	6.723.067.356	13.799.188.879	6.723.067.356
Cộng	169.980.964.912	186.571.299.456	169.980.964.912	186.571.299.456

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG



LƯƠNG VĂN HÓA

Leve

TRẦN HUỆ NGA

Lauk

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG